Sở Thông tin và Truyền thông
sotttt@ninhthuan.gov.vn
Tỉnh Ninh Thuận
14.01.2022 09:40:01 +07:00


# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 15/2021/NQ-HĐND | *Ninh Thuận, ngày 11 tháng 12 năm 2021* |

## NGHỊ QUYẾT
**Ban hành Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
## KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghi quyết quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

**Điều 2. Thời kỳ ổn định ngân sách**

a) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022 và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Hằng năm, căn cứ vào khả năng tăng thu của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh tăng định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương đã được phê chuẩn ban hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các cấp, các ngành và các địa phương hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ giám sát bảo đảm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khoá XI Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2021; thay thế Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Hậu**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH NINH THUẬN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH
## Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

## Chương I
## NGUYÊN TẮC CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022 và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quy định này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh;

b) Các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh.

### Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách Nhà nước ban hành kèm theo Nghị quyết này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên và là căn cứ xây dựng dự toán, phân bổ chi thường xuyên cho từng Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (bao gồm cấp huyện và cấp xã).

2. Phù hợp khả năng cân đối của ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025.

3. Đảm bảo kinh phí thực hiện tất cả các chế độ chính sách của Nhà nước của địa phương, trung ương đã ban hành, có hiệu lực đến ngày 01 tháng 9 năm 2021 và bao gồm nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

4. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào mức phân bổ của ngân sách cấp trên, tình hình thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc và các chế độ, định mức chi hiện hành để phân bổ kinh phí cho các đơn vị trên cơ sở đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được cấp có thẩm quyền giao.

5. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, trong quá trình phân bổ dự toán chi, ngoài việc căn cứ vào định mức chi quy định còn phải căn cứ vào nguồn thu và cơ chế tài chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

6. Định mức phân bổ này để thực hiện các nhiệm vụ chi được phân cấp tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2022 - 2025.

## Chương II
## ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN

### Điều 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi sự nghiệp giáo dục (bao gồm các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông):

Cơ sở để phân bổ: xác định theo biên chế cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong năm báo cáo và căn cứ trên bảng lương tháng 10 năm báo cáo, đảm bảo:

a) Chi cho con người (bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc, các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

b) Chi cho các hoạt động khác đặc thù của ngành Giáo dục được tính bằng 19% các khoản chi cho con người (bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc, các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo lương cơ bản 1.490.000đ/tháng ổn định trong giai đoạn 2022 - 2025.

Đối với khoản 19% chi cho các hoạt động khác đặc thù đảm bảo đủ các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, chế độ cho học sinh bán trú theo chế độ quy định, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành, kể cả dạy thay, dạy vượt giờ, tăng lương định kỳ, cụ thể:

- Đối với các trường phổ thông do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý, tối thiểu phân bổ 13% - 14% chi cho công tác quản lý, phục vụ giảng dạy, học tập (kể cả dạy thay, dạy vượt giờ, tăng lương định kỳ) cho từng cơ sở giáo dục, 2%

chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng sửa chữa trường lớp của các trường công lập và 3% - 4% để chi chế độ cho học sinh bán trú theo chế độ quy định, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung tại điểm c, khoản 1 điều này), hỗ trợ các trường xếp hạng III, chi hỗ trợ trường chuyên, chi các hoạt động chung (bồi dưỡng luyện thi học sinh giỏi các cấp, tổ chức các hội thảo, hội thi các cấp học, hội khỏe phù đổng, mua sách, trang thiết bị phục vụ các đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các hoạt động chung khác của ngành) do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

- Đối với các trường thuộc các huyện, thành phố tối thiểu phân bổ 10% - 12% chi cho công tác quản lý, phục vụ giảng dạy, học tập (kể cả dạy thay, dạy vượt giờ, tăng lương định kỳ) cho từng cơ sở giáo dục, 2% chi cho công tác duy tu sửa chữa trường lớp của các trường công lập, 1% chi các hoạt động chung do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý, 4% - 6% để chi chế độ cho học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú theo chế độ quy định, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung tại điểm c, khoản 1 điều này) và chi các hoạt động chung (bồi dưỡng luyện thi học sinh giỏi các cấp, tổ chức các hội thảo, hội thi các cấp học, hội khỏe phù đổng, mua sách, trang thiết bị phục vụ các đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các hoạt động chung khác của ngành) do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

Tỷ lệ phân bổ như sau:

*Đơn vị tính: (%)*

| STT | Bậc học | Định mức phân bổ | |
|---|---|---|---|
| | | Vùng đặc biệt khó khăn | Các vùng khác còn lại |
| **I** | **Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo** | | |
| 1 | Trung học phổ thông | 14 | 13 |
| 2 | Chi cho công tác duy tu sửa chữa trường lớp | 2 | 2 |
| 3 | Chi các hoạt động chung do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý | 3 | 4 |
| **II** | **Các đơn vị thuộc huyện, thành phố** | | |
| 1 | Mầm non | 11 | 10 |
| 2 | Tiểu học | 12 | 11 |
| 3 | Trung học cơ sở | 11 | 10 |
| 4 | Chi cho công tác duy tu sửa chữa trường lớp | 2 | 2 |
| 5 | Chi khác do phòng giáo dục và đào tạo quản lý | 1 | 1 |
| 6 | Chi hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú, chi các hoạt động chung của ngành do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý (số còn lại) | 4 - 5 | 5 - 6 |

- Các trường chuyên ngoài định mức trên được hỗ trợ kinh phí cho công tác đặc thù của trường chuyên theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định một số chế độ đặc thù đối với cán bộ, giáo viên và học sinh trường trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn tỉnh Ninh Thuận.

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định cho các cơ sở giáo dục có đối tượng được hưởng chính sách gồm:

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn.

- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

2. Phổ thông dân tộc nội trú:

Cơ sở để phân bổ: xác định theo biên chế cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong năm báo cáo và căn cứ trên bảng lương tháng 10 năm báo cáo, số học sinh thực tế trong chỉ tiêu học sinh được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo:

- Chi cho con người: bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

- Chi cho các hoạt động khác đặc thù của ngành Giáo dục (kể cả dạy vượt giờ, tăng lương định kỳ) được tính bằng 13% các khoản chi cho con người theo lương cơ bản 1.490.000 đồng/tháng, ổn định trong giai đoạn 2022 - 2025.

- Học bổng học sinh dân tộc nội trú.

- Chi đặc thù cho học sinh dân tộc nội trú: 3.000.000 đồng/học sinh/năm.

3. Hướng nghiệp kỹ thuật tổng hợp và bổ túc văn hoá:

a) Hệ giáo dục nghề phổ thông; hướng nghiệp và Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập do cơ quan Nhà nước thành lập:

Cơ sở để phân bổ: xác định theo biên chế cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong năm báo cáo và căn cứ trên bảng lương tháng 10 năm báo cáo.

- Chi cho con người: bao gồm các khoản chi lương theo ngạch, bậc, phụ cấp theo lương (kể cả phụ cấp nghề nếu có), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn) theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Chi khác được vận dụng tối đa: bằng 90% định mức chi quản lý hành chính của đơn vị dự toán cấp III của tỉnh đối với đơn vị dự toán thuộc tỉnh; bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của các đơn vị dự toán cấp huyện.

b) Hệ Giáo dục thường xuyên (Trung tâm Giáo dục thường xuyên):

- Tiêu chí phân bổ: theo chỉ tiêu học sinh được giao của cấp có thẩm quyền.

- Định mức phân bổ: 120.000 đồng/học sinh/năm.

**Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo**

1. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

Phân bổ kinh phí theo chỉ tiêu tuyển sinh với định mức sau:

*ĐVT: triệu đồng/sinh viên (học viên)/năm*

| STT | Hệ giáo dục | Định mức phân bổ |
|---|---|---|
| | **Hệ Giáo dục nghề nghiệp** | |
| 1 | Trung cấp nghề | 6 |
| 2 | Cao đẳng nghề | 7 |

Trường hợp các đơn vị không thực hiện đủ chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch hằng năm sẽ thu hồi kinh phí tương ứng chỉ tiêu đào tạo không thực hiện.

2. Đối với hệ đào tạo, bồi dưỡng

a) Trường Chính trị tỉnh:

- Phân bổ quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trên cơ sở số biên chế, định biên được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phân bổ chi thường xuyên khác được vận dụng tối đa bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của các đơn vị dự toán cấp I của tỉnh.

- Phân bổ chi phí đào tạo hàng năm theo chỉ tiêu kế hoạch mở lớp được giao.

b) Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện thành phố:

- Phân bổ quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trên cơ sở số biên chế, định biên được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phân bổ chi thường xuyên khác được vận dụng tối đa bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của các đơn vị dự toán cấp huyện;

- Phân bổ chi phí đào tạo hàng năm theo chỉ tiêu kế hoạch mở lớp được giao.

c) Phân bổ kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức do huyện, thành phố quản lý.

**Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế**

1. Phân bổ, giao dự toán đối với các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trong lĩnh vực y tế - dân số:

a) Ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng (bao gồm cả trạm y tế xã, phường, thị trấn), nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước, bao gồm:

- Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công được xác định trên cơ sở số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện nhiệm vụ cung cấp y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm;

- Chi phí vận hành, bảo đảm hoạt động thường xuyên và các khoản chi đặc thù khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao và chế độ quy định.

Định mức phân bổ để đảm bảo chi phí vận hành, bảo đảm chi hoạt động thường xuyên được vận dụng tối đa bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của các đơn vị dự toán cấp II, cấp III của tỉnh. Riêng các trạm y tế xã, phường, thị trấn được tính theo định mức như sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng/trạm/năm*

| STT | Trạm y tế xã, phường, thị trấn | Định mức phân bổ |
|---|---|---|
| 1 | Trạm y tế xã có trụ sở đóng trên địa bàn xã thuộc khu vực III, xã bãi ngang | 24 |
| 2 | Trạm y tế xã có trụ sở đóng trên địa bàn xã thuộc khu vực II | 22 |
| 3 | Trạm y tế xã, phường, thị trấn còn lại | 21 |

* Các xã thuộc khu vực II, khu vực III, xã bãi ngang được quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị làm nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc, nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần theo cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trên cơ sở số lượng đối tượng, đơn giá khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng của các đối tượng được cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

c) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí trong trường hợp đơn vị chưa tự bảo đảm được chi thường xuyên đối với các hoạt động: Khám, chữa bệnh, kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản; truyền thông giáo dục sức khỏe; giám định pháp y, giám định pháp y tâm

thần, giám định y khoa; kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, nguyên liệu làm thuốc; kiểm định vắc xin, sinh phẩm; kiểm nghiệm an toàn thực phẩm, kiểm chuẩn, hiệu chuẩn.

2. Các khoản chi mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khám, chữa bệnh và phòng bệnh các đơn vị chi từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn vốn hợp pháp khác của đơn vị. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cụ thể việc mua sắm đối với trang thiết bị có nhu cầu bức thiết mà nguồn từ Quỹ phát triển sự nghiệp của các đơn vị không đảm bảo.

3. Phân bổ kinh phí Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Phân bổ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đồng bào khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế xã hội khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người theo chính sách quy định hiện hành.

**Điều 6. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể (bao gồm tỉnh, huyện, xã)**

1. Phân bổ kinh phí chi thường xuyên:

a) Phân bổ quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trên cơ sở số biên chế, định biên được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phân bổ chi quản lý hành chính theo biên chế được giao:

- Mức phân bổ chi quản lý hành chính cho một biên chế là:

| STT | Đơn vị theo cấp ngân sách | Định mức phân bổ |
|---|---|---|
| 1 | Đối với cấp tỉnh | |
| - | Đối với các sở, ban, ngành, Đảng, đoàn thể và các cơ quan, đơn vị ngang sở | |
| + | Từ 20 biên chế trở xuống | 18 triệu đồng/biên chế/năm |
| + | Từ 21 đến 30 biên chế | 17 triệu đồng/biên chế/năm |
| + | Từ 31 biên chế trở lên | 16 triệu đồng/biên chế/năm |
| - | Đối với các đơn vị trực thuộc Sở (cấp II, III) | |
| + | Từ 12 biên chế trở xuống | 16 triệu đồng/biên chế/năm |
| + | Từ 13 đến 20 biên chế | 15 triệu đồng/biên chế/năm |
| + | Từ 21 biên chế trở lên | 14 triệu đồng/biên chế/năm |
| 2 | Đối với cấp huyện | 13 triệu đồng/biên chế/năm<br>Riêng huyện Bác Ái: 15 triệu đồng/biên chế/năm |
| 3 | Đối với cấp xã | 12 triệu đồng/biên chế/năm<br>Riêng huyện Bác Ái: 13 triệu đồng/biên chế/năm |

- Định mức phân bổ trên bao gồm các khoản chi:

+ Chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi phục vụ cải cách hành chính; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

+ Chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chi phục vụ công tác của bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; chi thực hiện xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát;

+ Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ thường xuyên trụ sở, xe ô tô; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định (không tính máy vi tính, máy photocoppy).

c) Định mức chi hỗ trợ đối với ba chức danh lái xe, tạp vụ, bảo vệ hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, tổ chức chức chính trị - xã hội cụ thể như sau: cấp tỉnh (các Sở, cơ quan ngang Sở; các Ban, Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh); cấp huyện (Huyện ủy, Thành ủy và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố):

| **Loại hợp đồng** | **Định mức phân bổ** |
|---|---|
| Lái xe | 52 triệu đồng/người/năm |
| Tạp vụ | 52 triệu đồng/người/năm |
| Bảo vệ | 52 triệu đồng/người/năm |

- Đối với Văn phòng Tỉnh ủy và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được giao 06 định suất/đơn vị; Ủy ban nhân dân huyện/thành phố, Huyện ủy, Thành ủy: giao 04 định suất/đơn vị để đảm bảo nhu cầu chi;

- Đối với tổ chức Hội được cấp thẩm quyền bố trí xe ô tô để thực hiện nhiệm vụ được hỗ trợ 52 triệu đồng/01 định suất hợp đồng lái xe /năm.

d) Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

- Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý Nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các hội khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Phân bổ kinh phí chi trả thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù của tỉnh theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

* Định mức chi trên đây được áp dụng để thực hiện khoán biên chế, khoán chi quản lý chi hành chính cho các cấp.

2. Phân bổ kinh phí chi đặc thù của các đơn vị dự toán cấp tỉnh:

a) Các cơ quan: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh và một số cơ quan tổng hợp ngoài định mức chung được phân bổ thêm phục vụ công tác quản lý, điều hành của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các hoạt động chung của tỉnh.

b) Phân bổ kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định 99/QĐ-TW.

c) Phân bổ kinh phí mua sắm trang phục ngành theo quy định.

d) Phân bổ kinh phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính; kinh phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí theo quy định; xử lý thu hồi qua thanh tra thực nộp ngân sách Nhà nước.

đ) Phân bổ kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, phương tiện cứu nạn, cứu hộ và giải quyết chế độ, chính sách cho đội phòng cháy chữa cháy.

e) Đối với một số cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao bổ sung thực hiện nhiệm vụ, căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng ngân sách để bố trí thêm kinh phí cho cơ quan, đơn vị.

3. Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được tính theo theo mức khoán quỹ phụ cấp và đóng bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành. Ngoài khoản chi phụ cấp theo chế độ, mức chi hành chính cho cán bộ không chuyên trách tính theo mức: 20 triệu đồng/xã.

4. Bố trí khoản kinh phí tăng lương định kỳ cho các đơn vị, địa phương theo mức bình quân 3%/tổng quỹ lương và các khoản theo lương. Khoản kinh phí này được phân bổ dự toán năm cho các huyện, thành phố và bổ sung dự toán năm đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh khi có phát sinh nhu cầu.

5. Định mức bổ sung cho quản lý điều hành của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

| **Đơn vị hành chính** | **Định mức phân bổ** |
|---|---|
| Thành phố | 2.000 triệu đồng/thành phố/năm |
| Huyện | 1.800 triệu đồng/huyện/năm |

| | |
|---|---|
| Xã, phường, thị trấn | 50 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm; trong đó: đã bao gồm kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã: 05 triệu đồng/ban/năm; kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã. |

6. Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá - thông tin**

1. Đối với cấp tỉnh:

a) Phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh;

b) Kinh phí thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, thể thao - du lịch, lĩnh vực thông tin và truyền thông;

c) Kinh phí bổ sung thực hiện các đề án, nhiệm vụ chi đặc thù khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán hằng năm của từng cơ quan, đơn vị.

2. Đối với cấp huyện, xã:

Định mức phân bổ theo dân số trên địa bàn như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

| Cấp ngân sách/vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| **Huyện, thành phố** | |
| Đô thị | 7.492 |
| Vùng khác còn lại | 8.044 |
| Vùng khó khăn | 10.475 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 11.580 |
| **Xã, phường, thị trấn** | |
| Đô thị | 6.276 |
| Vùng khác còn lại | 6.718 |
| Vùng khó khăn | 8.730 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 9.989 |

Định mức phân bổ trên đã bao gồm các khoản chi: chi cho hoạt động bộ máy và hoạt động văn hoá thông tin khác (kể cả phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, chi xây dựng làng, khu phố văn hoá, …)

**Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình**

1. Đối với cấp tỉnh:

a) Phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh;

b) Kinh phí thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực phát thanh - truyền hình;

c) Kinh phí bổ sung thực hiện các đề án, nhiệm vụ chi đặc thù khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán hằng năm của từng cơ quan, đơn vị.

2. Đối với cấp huyện, xã:

Định mức phân bổ theo dân số trên địa bàn như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

| Cấp ngân sách/vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| **Huyện, thành phố** | |
| Đô thị | 5.282 |
| Vùng khác còn lại | 5.613 |
| Vùng khó khăn | 6.232 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 7.183 |
| **Xã, phường, thị trấn** | |
| Đô thị | 3.337 |
| Vùng khác còn lại | 3.337 |
| Vùng khó khăn | 3.757 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 4.221 |

Định mức phân bổ trên đã bao gồm các khoản chi: chi cho hoạt động bộ máy và các hoạt động truyền thanh, truyền hình khác.

**Điều 9. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao**

1. Đối với cấp tỉnh:

a) Phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh;

b) Kinh phí thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, thể thao - du lịch;

c) Kinh phí bổ sung thực hiện các đề án, nhiệm vụ chi đặc thù khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán hằng năm của từng cơ quan, đơn vị.

2. Đối với cấp huyện, xã:

Định mức phân bổ theo dân số trên địa bàn như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

| Cấp ngân sách/vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| **Huyện, thành phố** | |
| Đô thị | 5.636 |
| Vùng khác còn lại | 4.619 |
| Vùng khó khăn | 4.928 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 5.083 |
| **Xã, phường, thị trấn** | |
| Đô thị | 3.138 |
| Vùng khác còn lại | 2.652 |
| Vùng khó khăn | 2.718 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 2.895 |

Định mức phân bổ ngân sách trên đã bao gồm các khoản chi cho hoạt động bộ máy và các hoạt động thể dục - thể thao khác.

**Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**

Sự nghiệp khoa học và công nghệ được phân bổ tập trung ở cấp tỉnh bằng với mức ngân sách trung ương giao và do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho từng đề tài, dự án và nội dung hoạt động cụ thể.

**Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp xã hội**

1. Đối với cấp tỉnh:

a) Phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh;

b) Kinh phí thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp lao động thương binh và xã hội;

c) Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh-xã hội đối với các đối tượng do tỉnh quản lý;

d) Kinh phí bổ sung thực hiện các đề án, nhiệm vụ chi đặc thù khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán hằng năm của từng cơ quan, đơn vị.

2. Đối với cấp huyện, xã:

Định mức phân bổ theo dân số trên địa bàn như sau:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

| Cấp ngân sách/vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| **Huyện, thành phố** | |
| Đô thị | 5.967 |
| Vùng khác còn lại | 5.967 |
| Vùng khó khăn | 6.520 |

| | |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 7.050 |
| **Xã, phường, thị trấn** | |
| Đô thị | 2.586 |
| Vùng khác còn lại | 2.630 |
| Vùng khó khăn | 2.851 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 3.050 |

* Định mức nêu trên đã bao gồm các khoản chi của sự nghiệp xã hội: chi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp lễ, tết hằng năm; kinh phí tặng quà cho người cao tuổi; chi cho các công tác xã hội khác thuộc nhiệm vụ quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội được tính trên cơ sở quyết toán số chi năm trước. Số chi trong năm được bổ sung khi có báo cáo chính thức về đối tượng thực tế được hưởng chính sách.

b) Bổ sung kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

c) Bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng.

**Điều 12. Định mức phân bổ chi quốc phòng**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, cụ thể:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

| Cấp ngân sách/vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| **Cấp tỉnh** | 21.216 |
| **Huyện, thành phố** | |
| Đô thị | 13.618 |
| Vùng khác còn lại | 9.710 |
| Vùng khó khăn | 10.693 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 12.168 |
| **Xã, phường, thị trấn** | |
| Đô thị | 9.048 |
| Vùng khác còn lại | 6.396 |
| Vùng khó khăn | 6.864 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 10.608 |

2. Tiêu chí bổ sung: đối với các xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng, an ninh được cấp thẩm quyền phê duyệt được phân bổ thêm 400 triệu đồng/xã/năm để đảm bảo kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ.

3. Các khoản chi đặc thù khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể trong dự toán hằng năm.

**Điều 13. Định mức phân bổ chi an ninh**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, cụ thể:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

| Cấp ngân sách/vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| **Cấp tỉnh** | 14.144 |
| **Huyện, thành phố** | |
| Đô thị | 9.078 |
| Vùng khác còn lại | 6.474 |
| Vùng khó khăn | 7.128 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 8.112 |
| **Xã, phường, thị trấn** | |
| Đô thị | 6.032 |
| Vùng khác còn lại | 4.264 |
| Vùng khó khăn | 4.576 |
| Vùng đặc biệt khó khăn | 7.072 |

2. Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ đối với lực lượng bảo vệ dân phố theo quy định.

3. Các khoản chi đặc thù khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể trong dự toán hằng năm.

**Điều 14. Định mức phân bổ sự nghiệp môi trường**

Đối với cấp huyện, thành phố:

*Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm*

| STT | Nội dung | Định mức phân bổ |
|---|---|---|
| 1 | Đô thị loại 2 | 45.000 |
| 2 | Huyện có thị trấn | 5.000 |
| 3 | Huyện khác | 3.000 |

Định mức trên đã bao gồm các khoản chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển xử lý rác thải, vệ sinh môi trường các huyện, thành phố; ngoài kinh phí theo định mức, các địa phương sử dụng khoản thu giá dịch vụ vệ sinh thu được từ cộng đồng dân cư để bổ sung.

**Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế**

1. Đối với các đô thị loại II, loại V và các trung tâm hành chính khác được phân bổ như sau: 60.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 7.000 triệu đồng/đô thị loại V/năm; đối với các trung tâm hành chính chưa phải đô thị loại V được phân

bổ 5.000 triệu đồng/trung tâm hành chính/năm để thực hiện các nhiệm vụ sau: chi sự nghiệp kiến thiết thị chính đô thị, công viên, các dự án chăm sóc cây xanh, dự án cấp nước - thoát nước, chi công tác quản lý các công trình đô thị, nhiệm vụ sự nghiệp nông, lâm nghiệp, sự nghiệp thủy sản thuộc nhiệm vụ chi của huyện, thành phố quản lý.

2. Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ và diện tích đất trồng lúa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt năm trước.

3. Phân bổ kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi; kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 16. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác**

Định mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn): phân bổ 0,5% trên tổng số chi thường xuyên (không tính các khoản chi bổ sung) để chi cho việc mua sắm, sửa chữa tài sản và một số hoạt động quản lý hành chính khác chưa tính trong dự toán đầu năm.

**Điều 17. Dự phòng ngân sách**

Dự phòng ngân sách địa phương các cấp được phân bổ 2% trên tổng chi ngân sách của từng cấp.

**Điều 18. Đối với huyện có dân số thấp**

Các huyện có dân số dưới 50.000 dân được phân bổ thêm 5% số chi tính theo định mức dân số nêu trên.

**Điều 19. Quy định khác**

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách Nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII; trong đó:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: định mức phân bổ trên là khoản ngân sách đảm bảo đối với các đơn vị ngân sách đảm bảo 100%. Tùy theo từng tính chất, đặc thù, nhiệm vụ hoạt động và khả năng thu từ hoạt động sự nghiệp theo quy định của từng đơn vị, sẽ được tính toán cụ thể đảm bảo cân đối chi ngân sách bằng định mức chung đối với từng loại hình đơn vị, cụ thể:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: ngân sách Nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên; Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước hằng năm.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ của từng lĩnh vực và khả năng tự đảm bảo chi hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách Nhà nước cấp chi thường xuyên trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được tính bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng cấp tương đương (trừ các đơn vị sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục, đào tạo đã được quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Quy định này).

2. Biên chế hành chính, sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao làm cơ sở để tính dự toán ngân sách Nhà nước năm kế hoạch. Sở Nội vụ có trách nhiệm cung cấp số biên chế khối chính quyền, tổ chức Hội theo thẩm quyền; Ban Tổ chức Tỉnh ủy phối hợp cung cấp số biên chế được giao khối Đảng, đoàn thể;

3. Học sinh, sinh viên hệ đào tạo chính quy được xác định căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo hàng năm do đơn vị cung cấp tại thời điểm 01/10 năm trước năm kế hoạch. Trong quá trình thực hiện sẽ căn cứ vào số thực tế phát sinh khi quyết toán sẽ thực hiện theo số có mặt;

4. Tiền lương và các khoản có tính chất lương làm cơ sở phân bổ dự toán chi được xác định theo số biên chế có mặt thuộc chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao tại thời điểm xây dựng dự toán. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế định mức hoặc biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định tương đương bằng hệ số 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ theo mức tiền lương cơ sở hiện hành.

5. Cách tính dân số: đối với cấp tỉnh tính theo tổng số dân không phân biệt vùng; đối với huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn định mức phân bổ tính theo từng xã, phường, thị trấn của từng vùng: đô thị, vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn và các vùng khác còn lại theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh và theo quy định phân vùng dân số tại Khoản 2, Điều 4 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022./.